

Về các khái niệm ẩn dụ tri nhận, ẩn dụ từ vựng và ẩn dụ tu từ

Nguyễn Đức Tồn *

Vũ Thị Sao Chi **

Tóm tắt: Bàn về mối quan hệ giữa các khái niệm ẩn dụ từ vựng, ẩn dụ tu từ và ẩn dụ tri nhận (hay còn gọi là ẩn dụ ý niệm), có quan điểm cho rằng ba khái niệm này không có liên quan gì với nhau. Bài viết chứng minh rằng cả ẩn dụ từ vựng và ẩn dụ tu từ cũng như ẩn dụ tri nhận đều mang bản chất là phương thức tư duy, và đều dựa trên cùng một cơ chế tư duy - đó là tư duy liên tưởng. Tuy nhiên, chúng phản ánh phương thức tư duy ở các phạm vi phổ biến khác nhau. Ẩn dụ tri nhận phản ánh phương thức tư duy mang tính nhân loại, còn ẩn dụ từ vựng phản ánh phương thức tư duy của một dân tộc diễn ra trong sự chuyển nghĩa để tạo ra nghĩa mới cho từ. Ẩn dụ tu từ lại phản ánh phương thức tư duy của cá nhân, mang tính sáng tạo cá nhân, tạo ra các ý nghĩa mới lâm thời (hay còn gọi là nghĩa bóng) cho từ để cách diễn đạt có hình ảnh và gợi cảm. Mối quan hệ bộ ba giữa ẩn dụ tri nhận, ẩn dụ từ vựng và ẩn dụ tu từ là mối quan hệ giữa cái phổ quát, cái phổ biến và cái đặc thù; là quan hệ giữa cái chung và cái riêng.

Từ khóa: Ẩn dụ từ vựng; ẩn dụ tu từ; ẩn dụ tri nhận; ẩn dụ ý niệm.

1. Đặt vấn đề

Khái niệm ẩn dụ nói chung trong đó bao hàm các khái niệm ẩn dụ từ vựng và ẩn dụ tu từ đã được Aristotle đề cập đến từ thời cổ đại Hi Lạp. Còn khái niệm ẩn dụ tri nhận (hay còn gọi là ẩn dụ ý niệm) với tư cách là phương thức tư duy được biết đến từ khi công trình nổi tiếng của Lakoff & Mark Johnson ra đời với nhan đề *Metaphor We Live By* (*Chúng ta sống trong thế giới ẩn dụ*) (Chicago/London: University of Chicago Press, 1980). Vậy mối quan hệ giữa các khái niệm này là như thế nào? Phải chăng giữa các khái niệm ẩn dụ từ vựng và ẩn dụ tu từ với ẩn dụ tri nhận (hay ẩn dụ ý niệm) không có liên quan gì với nhau với lí do một bên là những khái niệm thuộc về ngôn

ngữ, còn khái niệm bên kia là khái niệm thuộc về tư duy?

2. Về các quy luật chuyển nghĩa ẩn dụ và hoán dụ

2.1. Quy luật chuyển nghĩa ẩn dụ

Trong các sách nghiên cứu về ẩn dụ ở trong và ngoài nước, cho đến nay, ẩn dụ thường được coi là phép (hay cách thức) chuyển đổi tên gọi dựa trên sự so sánh ngầm giữa hai sự vật có điểm tương đồng hay giống nhau.

(*) Giáo sư, tiến sĩ, Viện Ngôn ngữ học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. ĐT: 0913236052. Email: ductontbt@yahoo.com.

(**) Tiến sĩ, Viện Ngôn ngữ học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. ĐT: 0912092672. Email: saochi1210@gmail.com.

Chẳng hạn, A.A. Reformatzky giải thích: “Ẩn dụ theo nghĩa chiết tự là “sự chuyển đổi”, là trường hợp chuyển nghĩa điển hình nhất. Sự chuyển nghĩa theo ẩn dụ dựa trên sự giống nhau của các sự vật về màu sắc, hình thức, đặc tính vận động, v.v.” [17, tr.54].

B.N. Golovin định nghĩa: “Sự chuyển đổi của các từ từ một đối tượng này sang một đối tượng khác trên cơ sở sự giống nhau của chúng được gọi là ẩn dụ” [15, tr.81]. Theo Ju.X. Xtepanov: “Bản thân từ *Metaphora* từ tiếng Hi Lạp cũng có nghĩa là “sự chuyển nghĩa” [18, tr.19] và “khi một từ tuy vẫn còn liên hệ với biểu vật cũ nhưng lại có thêm một sự liên hệ mới, với cái biểu vật mới, thì hiện tượng ngôn ngữ đó là ẩn dụ” [18, tr.19 - 20]. Trong *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học*, O.S. Akhmanova đã định nghĩa ẩn dụ là “phép chuyển nghĩa dùng các từ và ngữ ở ý nghĩa bóng trên cơ sở sự tương tự, sự giống nhau” [13, tr.231].

Các nhà ngôn ngữ học Việt Nam cũng có quan điểm tương tự. Chẳng hạn, Nguyễn Văn Tu cho rằng: “Ẩn dụ là phép gọi tên một sự vật bằng tên của một sự vật khác theo mối quan hệ gián tiếp. Muốn hiểu được mối quan hệ đó chúng ta phải so sánh ngầm. Khác với hoán dụ, phép ẩn dụ, ta theo tưởng tượng của ta mà gọi một sự vật chỉ có vài dấu hiệu chung với sự vật mà từ biểu thị trước thôi. Chính nhờ những dấu hiệu chung gián tiếp ấy mà ta thấy mối quan hệ giữa các sự vật khác nhau” [11, tr.159]. Nguyễn Lâm giải thích ẩn dụ là: “Phép sử dụng từ ngữ ở nghĩa chuyển dựa trên cơ sở sự tương đồng, sự giống nhau... giữa các thuộc tính của cái dùng để nói và cái nói đến. Ẩn dụ cũng là một cách ví, nhưng không cần dùng đến những tiếng để so sánh như: tựa, như, tưởng, bằng...” [6].

Đỗ Hữu Châu quan niệm: “Ẩn dụ là cách gọi tên một sự vật này bằng tên một sự vật khác, giữa chúng có mối quan hệ tương đồng” [1, tr.54]. Sau này ông giải thích cụ thể hơn như sau: “Cho A là một hình thức ngữ âm, X và Y là những ý nghĩa biểu vật. A vốn là tên gọi của X (tức X là ý nghĩa biểu vật chính của A). Phương thức ẩn dụ là phương thức lấy tên gọi A của X để gọi tên Y (để biểu thị Y), nếu như X và Y có nét nào đó giống nhau” [2, tr.145]. Nguyễn Thiện Giáp cũng cho rằng: “Ẩn dụ là sự chuyển đổi tên gọi dựa vào sự giống nhau giữa các sự vật hoặc hiện tượng được so sánh với nhau” [4, tr.162].

Đào Thản đã giải thích khá cụ thể, rõ ràng khái niệm ẩn dụ cũng theo quan niệm như vậy trong mối quan hệ với sự so sánh: “Ẩn dụ cũng là một lối so sánh dựa trên sự giống nhau về hình dáng, màu sắc, tính chất, phẩm chất hoặc chức năng của hai đối tượng. Nhưng khác với so sánh dùng lối song song hai phần đối tượng và phần so sánh bên cạnh nhau, ẩn dụ chỉ giữ lại phần để so sánh” [7, tr.143].

Đặc biệt, Phan Thế Hưng đã trình bày quan niệm của mình về ẩn dụ rất đáng chú ý trên cơ sở trình bày và phân tích khá tỉ mỉ quan niệm của Aristotle và nhiều nhà ngôn ngữ học sau đó - những người đã đề xuất quan điểm so sánh trong ẩn dụ cũng như quan điểm cho rằng chủ đề và phương tiện của ẩn dụ có thể thuộc cùng một loại. Nhiều nhà ngôn ngữ học đương đại cũng chia sẻ quan điểm này và xem so sánh ngầm như là quy trình cơ bản để hiểu về ẩn dụ. Phan Thế Hưng đã phân tích và bàn luận theo chiều ngược lại. Phan Thế Hưng cho rằng: “Chúng ta không hiểu ẩn dụ bằng chuyển ẩn dụ thành phép so sánh. Thay vì vậy, câu ẩn dụ

là câu bao hàm xếp loại và do vậy hiểu ẩn dụ qua câu bao hàm xếp loại” [5, tr.12]. Trong các công trình trước đây của mình, chúng tôi đã chứng minh bản chất của ẩn dụ nói chung (dù là ẩn dụ từ vựng hay ẩn dụ tri nhận) như sau:

Trên cơ sở tri giác, tư duy con người nhận thấy ở các sự vật, hiện tượng khác loại nhau ít nhất cùng có một nét hay một đặc điểm nào đó, người ta đã đồng nhất hóa các sự vật, hiện tượng này, từ đó có thể loại suy lấy tên của sự vật, hiện tượng này để gọi sự vật, hiện tượng kia (đây là ẩn dụ từ vựng) và cũng có thể loại suy chuyển đặc điểm, thuộc tính của sự vật, hiện tượng này sang sự vật, hiện tượng kia (đây là ẩn dụ tri nhận hay ẩn dụ ý niệm).

Mỗi sự vật, hiện tượng vốn có nhiều đặc điểm, thuộc tính. Do vậy cùng một sự vật, hiện tượng có thể được tư duy đồng nhất hóa với nhiều sự vật, hiện tượng khác nhau tùy theo đặc điểm, thuộc tính nào cùng có ở chúng được chọn để làm cơ sở cho sự đồng nhất hóa. Chính các loại đặc điểm, thuộc tính khác nhau cùng có ở các sự vật, hiện tượng... được chọn làm cơ sở cho sự đồng nhất hóa chúng trong tư duy đã tạo nên các kiểu ẩn dụ khác nhau và là cơ sở tạo ra hiện tượng đa nghĩa của ẩn dụ. Các dân tộc sẽ có những liên tưởng ẩn dụ khác nhau đối với các từ có ý nghĩa tương đương nhau.

Như vậy, có thể thấy rằng ẩn dụ không chỉ xảy ra trong phạm vi ngôn ngữ (khi lấy tên của sự vật, hiện tượng này để gọi sự vật, hiện tượng kia trên cơ sở sự đồng nhất hóa chúng). Khi hai sự vật (hay hiện tượng, tính chất...), chẳng hạn, kí hiệu là X và Y, được tư duy đồng nhất hóa thì các đặc điểm, thuộc tính vốn có ở Y có thể cũng được quy gán cho X và được dùng để nói về X, hoặc

ngược lại, các đặc điểm, thuộc tính vốn có ở X có thể cũng được quy gán cho Y và được dùng để nói về Y. Đây chính là hiện tượng loại suy đặc điểm, thuộc tính, hoạt động, v.v. giữa các sự vật, hiện tượng làm cơ sở cho những cách diễn đạt ẩn dụ tri nhận hay ẩn dụ ý niệm - “chủ yếu là sự mở mang kiến thức, cung cấp sự hiểu biết về một đối tượng này thông qua sự hiểu biết về một đối tượng khác đã biết. Bằng cách đó con người tạo cho mình sự hiểu biết mới” [3, tr.324].

Chẳng hạn, do đồng nhất hóa thời gian là tiền bạc, nên những gì vốn nói về tiền bạc đều có thể được loại suy quy gán cho thời gian và được dùng để nói về thời gian (so sánh: lãng phí tiền bạc -> lãng phí thời gian, tiết kiệm tiền bạc -> tiết kiệm thời gian, mất tiền -> mất thời gian, dành tiền cho con -> dành thời gian cho con...). Do đồng nhất thời gian với dòng nước hay dòng sông, cho nên những gì nói về dòng nước hay dòng sông có thể được dùng để nói về thời gian: dòng nước ngừng trôi -> thời gian ngừng trôi, ngược dòng nước -> ngược dòng thời gian,... Hoặc do đồng nhất lí thuyết và công trình xây dựng nên người ta mới có thể nói: xây dựng lí thuyết xác suất; lí thuyết này có nền tảng vững chắc; lí thuyết đã bị đổ... Chính đặc trưng cùng có ở các sự vật, hiện tượng, hành động, tính chất... làm cơ sở cho sự đồng nhất hóa chúng cho phép ẩn dụ ra đời là yếu tố làm cơ sở và cũng là yếu tố hạn chế sự loại suy và các cách diễn đạt ẩn dụ, có thể gọi đó là đặc điểm nổi trội của các sự vật, hiện tượng, hành động, tính chất được đồng nhất hóa. Điều đó cũng có nghĩa, không phải khi nào X và Y cũng đồng nhất hoàn toàn và như vậy không phải tất cả các thuộc tính của X đều có thể gán cho Y và

ngược lại. Chẳng hạn, dựa trên cơ sở cùng có đặc trưng “lưu chuyển lưỡng lờ” nên có thể đồng nhất thời gian và dòng nước, do vậy chỉ nói: thời gian trôi, thời gian ngưng đọng mà không nói thời gian lăn tăn, thời gian cuộn cuộn (trong khi có thể nói: dòng nước lăn tăn, dòng nước cuộn cuộn).

Một dẫn chứng rất điển hình khác là hiện tượng ẩn dụ ý niệm xảy ra giữa không gian và thời gian. Do có sự đồng nhất hóa thời gian và không gian, nên đã diễn ra sự loại suy ý niệm hóa thời gian như là không gian trên cơ sở sử dụng các ý niệm không gian sẵn có. Điều này mang tính phổ quát trong các ngôn ngữ. Chính vì vậy, các từ vốn có nghĩa gốc chỉ không gian trong các ngôn ngữ thường có sự chuyển nghĩa sang chỉ thời gian, các thuộc tính của không gian có thể được loại suy sang nói về thời gian theo phương thức ẩn dụ tri nhận, chẳng hạn, trong nhà và trong năm, sân trước và năm trước v.v..

Hoặc sự đồng nhất hóa các hiện tượng thiên nhiên, động thực vật, vật thể nhân tạo với con người đã làm cơ sở cho hàng loạt hiện tượng nhân hóa trong trong văn thơ nói chung. Do đó, tất cả những gì vốn là phẩm chất riêng của bản thân con người đều có thể được sử dụng loại suy theo kiểu ẩn dụ tri nhận để nói về các hiện tượng tự nhiên, động thực vật, vật thể nhân tạo. Ví dụ: Cội tùng bóng ngả sương rơi lệ/ Ngõ trúc mây che cuộc giục sầu (Quách Tấn); Bầy sẻ đâu về cười khúc khích/ Rủ nhau lúa chín trộm vài bông (Trần Huyền Trân); Trên bến vắng, đắm mình trong lạnh lẽo/ Vài quán hàng không khách đứng xó ro (Anh Thơ).

2.2. Quy luật chuyển nghĩa hoán dụ

Thuật ngữ hoán dụ có nguồn gốc từ tiếng Hi Lạp *metonymia*, có nghĩa chiết tự

là “sự đổi tên gọi, hay cải danh” [15, tr.82], [17, tr.57].

Trong công trình của mình [9], chúng tôi đã chỉ ra hoán dụ cũng như ẩn dụ đều được các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước coi là sự chuyển đổi tên gọi. Tuy nhiên, sự khác nhau giữa chúng, theo các nhà nghiên cứu, là ở chỗ ẩn dụ thường được coi là phép hay cách thức chuyển đổi tên gọi dựa trên sự so sánh ngầm giữa hai sự vật có sự tương đồng hay giống nhau. Còn hoán dụ là sự chuyển đổi tên gọi dựa trên sự kế cận của các sự vật trong không gian hoặc thời gian.

Theo chúng tôi [9], bản chất của hoán dụ cũng là dựa trên sự đồng nhất hóa các sự vật, hiện tượng khi con người nhận thấy các sự vật, hiện tượng này luôn luôn cùng xuất hiện, đi cặp đôi với nhau trong không gian hoặc thời gian, từ đó người ta lấy tên của sự vật, hiện tượng này để gọi sự vật, hiện tượng kia.

Hoán dụ khác với ẩn dụ ở hai điểm sau đây: *một là*, cơ sở của sự đồng nhất hóa các sự vật, hiện tượng trong hoán dụ là sự cùng xuất hiện, luôn luôn đi cặp đôi với nhau trong không gian hoặc thời gian của các sự vật, hiện tượng ấy, nghĩa là khi có cái này thì thường xuất hiện cùng/ bên cạnh cái kia, khiến cho có thể lấy tên gọi của cái này làm đại diện để thay thế cho tên gọi của cái kia; *hai là*, đối với hoán dụ thì không có sự chuyển đổi theo lối loại suy các đặc điểm, thuộc tính của sự vật, hiện tượng này sang sự vật, hiện tượng kia khi tư duy đồng nhất hóa chúng như ở ẩn dụ. Ở đây chỉ có sự thay thế tên gọi theo kiểu lấy tên gọi của sự vật, hiện tượng... này để làm đại diện mà thay thế cho tên gọi của sự vật, hiện tượng kia mà thôi.

Ví dụ: trên cơ sở sự đồng nhất hóa ngầm được thể hiện qua câu: “Lượng bia đựng trong vại là vại bia”, có thể thay thế cách nói “uống hết lượng bia đựng trong vại” bằng cách nói theo hoán dụ “uống hết vại bia”.

Chính sự giống nhau về cơ chế hình thành của ẩn dụ và hoán dụ (cùng dựa trên sự đồng nhất hóa ngầm các sự vật, hiện tượng) có lẽ là lí do khiến cho viện sĩ Ju.X. Xtepanov cho rằng: “Ẩn dụ với nghĩa rộng nhất của thuật ngữ này bao gồm cả hoán dụ và cải dung, v.v.” [18, tr.19].

3. Mối quan hệ giữa các thao tác và quy luật chuyển nghĩa của từ với các thao tác và quy luật của tư duy

Khi nghiên cứu đặc điểm dân tộc của tư duy, chúng tôi đã nêu đặc điểm tư duy của một dân tộc được thể hiện khá rõ trong quá trình chuyển nghĩa của từ và rút ra kết luận như sau: “Người bản ngữ tiếng Nga “định hướng” vào tư duy logic, tư duy “phạm trù”, còn người bản ngữ tiếng Việt thiên về tư duy hình tượng, tư duy liên hợp, cảm giác, hành động - trực quan [10, tr.516].

Vậy các thao tác và các kiểu tư duy logic hay tư duy phạm trù và kiểu tư duy liên hợp, cảm giác, hành động - trực quan, có liên quan như thế nào với các quy luật chuyển nghĩa, cụ thể là các quy luật chuyển nghĩa ẩn dụ và hoán dụ?

Như V.G. Gak đã chứng minh, sự chuyển nghĩa thuộc về phạm vi rộng hơn đó là sự cải biến ngữ nghĩa: “Sự cải biến ngữ nghĩa chính là sự chuyển từ tên gọi có cấu trúc ngữ nghĩa này sang tên gọi có cấu trúc ngữ nghĩa khác” [14, tr.81], đồng thời cơ sở của sự cải tên cũng như cơ sở của các biến đổi ý nghĩa (chẳng hạn, mở rộng hoặc thu hẹp), các dạng chuyển nghĩa khác nhau, là các quy luật logic - hình thức của tư duy,

quan hệ giữa các khái niệm (chúng tôi nhấn mạnh - Nguyễn Đức Tồn và Vũ Thị Sao Chi) [14, tr.82].

Do đó, có thể khẳng định rằng các thao tác và quy luật chuyển nghĩa của từ cũng chính là các thao tác và quy luật của tư duy.

Quả đúng như vậy, hiện nay, các nhà nghiên cứu đã thừa nhận rằng ẩn dụ cũng chính là phương thức của tư duy. Chẳng hạn, như đã nêu ở trên, Lakoff & Johnson (1980) [12] và những học giả khác đã khẳng định ẩn dụ không phải chỉ là vấn đề ngôn ngữ mà còn là vấn đề của tư duy. Nói cụ thể hơn, ẩn dụ được coi là phương thức tư duy của con người. Từ đó các nhà khoa học nghiên cứu về ngôn ngữ và triết học đã xây dựng lí thuyết ẩn dụ ý niệm để mô tả cách chúng ta hiểu các khái niệm trừu tượng khi được hiện thân hóa qua trải nghiệm cảm xúc của chúng ta [5, tr.17].

Vậy, phải chăng mỗi loại quy luật chuyển nghĩa (ẩn dụ hay hoán dụ) sẽ gắn với một loại thao tác hoặc kiểu tư duy tương ứng nhất định?

3.1. Bản chất của quy luật chuyển nghĩa ẩn dụ là kiểu tư duy phạm trù

Như đã nêu trên, Lakoff & Johnson [12] và những nhà khoa học khác đã khẳng định rằng ẩn dụ không chỉ là phương tiện biểu hiện của ngôn ngữ, mà còn chủ yếu là phương thức của tư duy. Nhờ phương thức ẩn dụ mà con người nhận biết thế giới. Đồng thời chính thao tác đồng nhất hóa các sự vật khác loại nhau (cũng tức là xếp các sự vật này vào cùng một phạm trù lớn hơn) để làm cơ sở cho chuyển nghĩa hay phương thức tư duy theo ẩn dụ cho phép khẳng định quy luật chuyển nghĩa theo ẩn dụ chính là kiểu loại “tư duy phạm trù” (theo thuật ngữ của A.R. Luria và L.S. Vygotsky [10, tr.504].

Trước đó, chính E. Caxiơ - nhà triết học Đức (1874 - 1945) cũng đã đề cập đến vấn đề này. Khi nghiên cứu về các hình thức biểu trưng trong văn hóa, ông đã quan tâm đến giai đoạn tư duy tiền logic đang còn lưu lại dấu ấn trong ngôn ngữ, trong thần thoại học, nghệ thuật, tôn giáo. Trong ngôn ngữ có cả những hình thái biểu hiện tư duy logic và cả tư duy thần thoại. E. Caxiơ đi tìm cơ sở biểu tượng thần thoại về thế giới trong ẩn dụ. Khác với quan điểm của nhà triết học Đức Nitơ (1844 - 1900), ông phân biệt hai dạng hoạt động tinh thần: dạng ẩn dụ (thần thoại - thi ca) và dạng logic - diễn ngôn (chúng tôi dịch là logic - ngôn từ - Nguyễn Đức Tồn và Vũ Thị Sao Chi). Dạng thứ hai này hình thành các khái niệm và các quy luật của khoa học tự nhiên. Việc nhận thức thế giới bằng ẩn dụ góp phần hình thành tư duy trong các khoa học nhân văn (chúng tôi nhấn mạnh - Nguyễn Đức Tồn và Vũ Thị Sao Chi) [3, tr.292].

3.2. Bản chất của quy luật chuyển nghĩa hoán dụ là kiểu tư duy liên hợp, cảm giác, hành động - trực quan

Như đã nêu, hiện nay ẩn dụ được coi là phương thức tư duy của con người [12]. Với những phẩm chất tương đồng với ẩn dụ như đã chỉ ra, hoàn toàn có thể coi hoán dụ cũng không phải chỉ là vấn đề ngôn ngữ mà còn là vấn đề của tư duy, là một phương thức của tư duy bên cạnh và bổ sung cho phương thức tư duy theo ẩn dụ.

Đồng thời phương thức chuyển nghĩa hoán dụ có đặc điểm là các sự vật, hiện tượng được thay thế tên gọi lẫn nhau có quan hệ cùng xuất hiện nên có thể khẳng định quy luật chuyển nghĩa hoán dụ chính là kiểu “tư duy liên hợp, cảm giác, hành động - trực quan” (theo thuật ngữ mà L.S. Vugotsky và A.R. Luria).

Chính A.R. Luria cũng đã trực tiếp giải thích về mối quan hệ giữa quy luật chuyển nghĩa ẩn dụ và hoán dụ với tư duy liên tưởng như sau: các liên tưởng “bên ngoài” là “liên tưởng tương cận” (cơ sở của quy luật chuyển nghĩa hoán dụ - Nguyễn Đức Tồn và Vũ Thị Sao Chi) trong đó từ chỉ ra thành tố nào đó của hoàn cảnh trực quan mà khách thể được gọi tên tham gia vào (chẳng hạn, “nhà - mái (nhà)”, “chó - đuôi”). Còn liên tưởng “bên trong” (cơ sở của quy luật chuyển nghĩa ẩn dụ - Nguyễn Đức Tồn và Vũ Thị Sao Chi) là những mối liên hệ được gây ra do việc đưa từ vào một phạm trù nhất định (chẳng hạn: “chó - động vật”, “bàn - đồ gỗ”). Trên cơ sở thực nghiệm, A.R. Luria đi đến kết luận: “Trong việc nghiên cứu này các mối liên hệ từ ngữ nổi lên không phải là tùy tiện, chúng phản ánh đặc điểm tư duy cảm giác, hành động - trực quan hay tư duy phạm trù” (chúng tôi nhấn mạnh - Nguyễn Đức Tồn và Vũ Thị Sao Chi) [16, tr.92]. Điều này có nghĩa là nếu sự liên tưởng thiên về loại tương cận, còn trong chuyển nghĩa thiên về hoán dụ thì đặc điểm tư duy này mang tính liên hợp, cảm giác, hành động - trực quan. Trái lại, nếu sự liên tưởng thiên về loại tương đồng, trong chuyển nghĩa thiên về phép ẩn dụ, thì điều đó phản ánh đặc điểm tư duy phạm trù.

4. Mối quan hệ giữa ẩn dụ tri nhận với ẩn dụ từ vựng và ẩn dụ tu từ

Hiện nay, do coi ẩn dụ từ vựng và ẩn dụ tu từ là những hiện tượng thuộc ngôn ngữ, còn ẩn dụ tri nhận là phương thức tư duy nên có quan điểm tách biệt hoàn toàn giữa ẩn dụ từ vựng, ẩn dụ tu từ với ẩn dụ tri nhận và cho rằng ba khái niệm này không có gì liên quan. Tuy nhiên, những phân tích trên đây của chúng tôi đã cho thấy rõ rằng, cả ẩn dụ từ vựng và ẩn dụ tu từ cũng như ẩn dụ tri

nhận đều mang bản chất là phương thức tư duy, và đều dựa trên cùng một cơ chế tư duy - đó là tư duy liên tưởng, tuy nhiên chúng phản ánh phương thức tư duy ở các phạm vi phổ biến khác nhau. Ấn dụ tri nhận phản ánh phương thức tư duy mang tính nhân loại, còn ấn dụ từ vựng phản ánh phương thức tư duy của một dân tộc diễn ra trong sự chuyển nghĩa để tạo ra nghĩa mới cho từ. Ấn dụ tu từ lại phản ánh phương thức tư duy của cá nhân, mang tính sáng tạo cá nhân, tạo ra các ý nghĩa mới lâm thời (hay còn gọi là nghĩa bóng) cho từ để cách diễn đạt có hình ảnh và gợi cảm. Mỗi quan hệ bộ ba giữa ấn dụ tri nhận với ấn dụ từ vựng và ấn dụ tu từ là mối quan hệ giữa cái phổ quát, cái phổ biến và cái đặc thù; hay là mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng.

Xin chứng minh bằng một số ví dụ sau đây:

Có lẽ cả nhân loại đều có cách nói đồng nhất sau với tư cách là ấn dụ tri nhận: chết là (đi) gặp người thế giới bên kia, hay (đi) gặp người thế giới bên kia là chết, chẳng hạn, về với Chúa, lên Thiên đàng, xuống âm phủ... Người Nga nói: đi vào cõi vĩnh hằng, về với tổ tiên. Song chỉ người Việt Nam mới có cách nói sau với tư cách ấn dụ từ vựng (các đơn vị thành ngữ): về châu ông bà ông vải; châu Diêm Vương; châu Hà Bá... Còn riêng Hồ Chí Minh trong bản *Di chúc* lại có cách nói mang đậm dấu ấn cá nhân sau đây với tư cách là ấn dụ tu từ: “Vì vậy, tôi để sẵn mấy lời này, phòng khi tôi sẽ đi gặp cụ C.Mác, cụ V.I.Lênin và các vị cách mạng đàn anh khác, thì đồng bào cả nước, đồng chí trong Đảng và bầu bạn khắp nơi đều khỏi cảm thấy đột ngột”.

Hay xuất phát từ sự tri nhận theo nguyên lí “dĩ nhân vi trung” (nền tảng của ấn dụ tri nhận: đồ vật là con người), nên có những ấn dụ từ vựng sau: mũi súng, cổ chai, mũi

thuyền, lòng thuyền, chân bàn, miệng bát, răng lược, tai ấm... (lấy tên bộ phận cơ thể con người để đặt tên cho bộ phận của đồ vật dựa trên cơ sở đồng nhất chúng do giữa chúng cùng có một đặc điểm nhất định nào đó, chẳng hạn, đặc điểm giống nhau về hình dạng, vị trí...). Và dựa trên cơ sở ý niệm chung của nhân loại, của dân tộc mà mỗi cá nhân lại có những tư duy liên tưởng, sáng tạo riêng thể hiện qua các ấn dụ tu từ. Ví dụ: “Heo hút cồn mây súng ngửi trời” (Quang Dũng, *Tây Tiến*).

Khi mô tả độ cao chói vót như chạm tới tận trời của đỉnh núi và tư thế hiên ngang của người lính Tây Tiến trên đỉnh cao Tây Bắc, nhà thơ Quang Dũng, có lẽ xuất phát từ cách gọi quen thuộc mũi súng, đã sáng tạo nên một hình ảnh ấn dụ hết sức độc đáo, tinh nghịch, dí dỏm, đầy “chất lính”: súng ngửi trời. Cơ chế tạo lập hình ảnh ấn dụ này có thể được lí giải như sau: đứng trên đỉnh núi cao, mũi súng như chạm vào cả trời -> súng ngửi được cả trời (vì súng có mũi nên mới hình dung nó ngửi được trời). Mũi súng không còn là vật vô tri vô giác mà đã được thi sĩ thổi vào đó tâm hồn của con người, mang hình ảnh sống động, trẻ trung, tinh nghịch của những chàng lính trẻ.

Từ ấn dụ tri nhận đồ vật là con người đến ấn dụ từ vựng mũi súng, rồi đến ấn dụ tu từ súng ngửi... của nhà thơ Quang Dũng, quả là đã đánh dấu những bước sáng tạo đột biến của tư duy được phản ánh qua ngôn từ.

Mặc dù sự sáng tạo ý nghĩa lâm thời của cá nhân cho một từ ngữ (nhờ ấn dụ tu từ) hay sự sáng tạo ý nghĩa mới ổn định cho một từ của một cộng đồng dân tộc (nhờ ấn dụ từ vựng) có hết sức đa dạng đến đâu chẳng nữa, song rõ ràng không hề tùy tiện, mà vẫn dựa trên những quy luật tư duy chung mang tính nhân loại (tức ấn dụ tri nhận). Mỗi sản phẩm

sáng tạo nghĩa từ của một cá nhân chỉ là biểu hiện cụ thể của cái bất biến thể - phương thức tư duy của một dân tộc. Và mỗi sản phẩm sáng tạo nghĩa mới đã ổn định cho một từ của một dân tộc cũng chỉ là biểu hiện cụ thể của cái bất biến thể - phương thức tư duy của nhân loại.

5. Kết luận

Các thao tác và quy luật chuyển nghĩa của từ cũng chính là các thao tác và quy luật của tư duy. Chính vì vậy, mỗi loại quy luật chuyển nghĩa (ẩn dụ hay hoán dụ) sẽ gắn với một loại thao tác hoặc kiểu tư duy tương ứng nhất định. Cụ thể là bản chất của quy luật chuyển nghĩa ẩn dụ là kiểu tư duy phạm trù. Bản chất của quy luật chuyển nghĩa hoán dụ là kiểu tư duy liên hợp, cảm giác, hành động - trực quan.

Cả ẩn dụ từ vựng, ẩn dụ tu từ và ẩn dụ tri nhận đều mang bản chất là phương thức tư duy, đều dựa trên cùng một cơ chế tư duy - đó là tư duy liên tưởng. Ẩn dụ tri nhận phản ánh phương thức tư duy mang tính nhân loại, còn ẩn dụ từ vựng phản ánh phương thức tư duy của một dân tộc diễn ra trong sự chuyển nghĩa để tạo ra nghĩa mới ổn định cho từ. Ẩn dụ tu từ lại phản ánh phương thức tư duy của cá nhân, tạo ra cho từ ý nghĩa mới bóng bẩy, chưa ổn định, có tính lâm thời, để cách diễn đạt có hình ảnh và gợi cảm. Mỗi quan hệ bộ ba giữa ẩn dụ tri nhận với ẩn dụ từ vựng và ẩn dụ tu từ là mối quan hệ giữa cái phổ quát với cái phổ biến” và cái đặc thù; hay đó là mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng.

Tài liệu tham khảo

- [1] Đỗ Hữu Châu (1962), *Giáo trình Việt ngữ*, t.2, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [2] Đỗ Hữu Châu (1981), *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [3] Trần Văn Cơ (2007), *Ngôn ngữ học tri nhận (ghi chép và suy nghĩ)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [4] Nguyễn Thiện Giáp (1998), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [5] Phan Thế Hưng (2007), “Ẩn dụ ý niệm”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 7.
- [6] Nguyễn Lâm (1966), *Ngữ pháp Việt Nam*, lớp 7, Bộ Giáo dục xuất bản, Hà Nội.
- [7] Đào Thản (1988), *Từ ngôn ngữ chung đến ngôn ngữ nghệ thuật*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [8] Nguyễn Đức Tồn (2007), “Bản chất của ẩn dụ”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 10.
- [9] Nguyễn Đức Tồn (2008), “Bản chất của hoán dụ trong mối quan hệ với ẩn dụ”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 3.
- [10] Nguyễn Đức Tồn (2010), *Đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội.
- [11] Nguyễn Văn Tu và các tác giả (1960), *Khái luận ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [12] Lakoff và Mark Johnson (1980), *Metaphor We Live By*, Chicago/London: University of Chicago Press.
- [13] Ахманова О. С. (1966), *Словарь лингвистических терминов*, М., Советская энциклопедия.
- [14] Гак В.Г. (1971), *Семантическая структура слова как компонент семантической структуры высказывания* // Семантическая структура слова. Психолингвистические исследования, М., Наука.
- [15] Головин В. Н. (1977), *Введение в языкознание*, М., Высшая школа.
- [16] Лурия А.Р. (1979), *Язык и сознание*, М., Изд-во МГУ.
- [17] Реформатский А.А. (1960), *Введение в языкознание*, М., Учпедгиз.
- [18] Степанов Ю.С. (1975), *Основы общего языкознания*, М., Просвещение.

